

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

✍ LÊ THỊ BÍCH PHƯƠNG*

Ngày nhận: 06/05/2018

Ngày phản biện: 30/05/2018

Ngày duyệt đăng: 15/06/2018

Tóm tắt: Bài báo này được trình bày trên cơ sở kết quả nghiên cứu luận án tiến sĩ: “Hình thành ý tưởng kinh doanh cho sinh viên Quản trị kinh doanh tại Hà Nội” của tác giả Lê Thị Bích Phương, Trường Đại học Công đoàn năm 2018. Nghiên cứu được tiến hành để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định khởi sự doanh nghiệp (KSDN) của sinh viên ngành Kinh tế- Quản trị kinh doanh (QTKD) tại các trường đại học. Nghiên cứu đã sử dụng bảng câu hỏi như một công cụ chính để tìm hiểu thông tin của người trả lời và các yếu tố ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định trong việc khởi sự doanh nghiệp. Thông tin thu thập được phân tích bởi SPSS 20.0. Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng có 8 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi sự doanh nghiệp, trong đó bao gồm: Mong muốn khởi sự doanh nghiệp, nguồn vốn, sẵn sàng kinh doanh, kinh nghiệm kinh doanh, tố chất lãnh đạo, hình tượng chủ doanh nhân, chương trình giáo dục và môi trường khởi sự doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố “Kinh nghiệm kinh doanh” có ảnh hưởng lớn nhất. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để khuyến khích mọi người bắt đầu một doanh nghiệp, từ đó khuyến khích nhiều sinh viên tự tin hơn để khởi sự một doanh nghiệp sau khi học tập mô hình này tại các trường Đại học.

Từ khóa: Khởi sự doanh nghiệp, quyết định khởi sự doanh nghiệp, sinh viên, ngành Quản trị kinh doanh, trường đại học.

FACTORS INFLUENCING THE DECISION TO START A BUSINESS FOR STUDENT IN BUSINESS ADMINISTRATION IN VIETNAM

Abstract: This article is based on the results of doctoral dissertation “Entrepreneurial mind setting of business administration students in Hanoi” by Le Thi Bich Phuong, Trade Union University in 2018. This study was conducted to determine factors that affecting the decision making of final year students in Economics-Business Administration at universities for starting a business. The study have used questionnaire as a main instrument to find out information of the respondents and the factors affecting decision making in starting business of the respondent. Collected informations were analysed by SPSS 20.0. The study have found that there are eight factors affect to the decision to start up, which in cluding Desire to start business, capital, ready for business, business experience, leadership qualities, entrepreneurial image, education program and business startup environment. From these factors, business experience has strongest effect. From that, the author proposed solutions to encourage people to start a business, from which encourage more student to be confident to start a business after studying this model at the universities.

Keywords: Business start-up, decision in starting a business, student, business administration, university.

1. Đặt vấn đề

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2015, cả nước có trên 940.000 doanh nghiệp được đăng ký thành lập, trong đó chỉ có khoảng 535.000 doanh nghiệp còn đang hoạt động. Tuy nhiên, tại diễn đàn kinh tế mùa Thu 2015, ông Đặng Đức Thành (Chủ nhiệm CLB các nhà kinh tế) cho rằng: “Để nền kinh tế Việt Nam có thể cất cánh được, Việt Nam cần ít nhất đội ngũ doanh nghiệp chiếm 2% dân số tương đương với 2 triệu doanh nghiệp” gấp 4 lần số doanh nghiệp hiện nay. Muốn vậy, cần phải có chiến lược và giải pháp thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp của thanh niên, sinh viên và mọi tầng lớp nhân dân. Xuất phát từ thực trạng doanh nghiệp Việt Nam, tháng 3/2016 Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã phát động chương trình khởi nghiệp quốc gia trong

đó lấy thanh niên, sinh viên và tầng lớp doanh nhân trẻ làm động lực chính

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi sự doanh nghiệp (KSDN), nhằm góp phần giúp các bạn sinh viên có thêm cơ sở làm căn cứ để tự tin bắt tay vào khởi sự doanh nghiệp thay vì nghĩ đi học chỉ để làm thuê cho các doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích so sánh và tổng hợp thông tin từ các tài liệu sẵn có trong hệ thống cơ sở dữ liệu, nhấn mạnh vào nghiên cứu định lượng với mục tiêu thử nghiệm mô hình hóa và các giả thuyết nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS20

* Trường Đại học Công đoàn

của thang đo và sử dụng hồi quy đa biến tuyến tính để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết.

Mô hình nghiên cứu

Để có được mục tiêu nghiên cứu, tác giả nghiên cứu các tài liệu liên quan đến ý định khởi sự doanh nghiệp, sau khi tiến hành lược khảo tài liệu, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh ở các trường đại học thông qua các nhân tố: Mong muốn khởi sự doanh nghiệp, nguồn vốn, sẵn sàng kinh doanh, kinh nghiệm kinh doanh, tố chất lãnh đạo, hình tượng chủ doanh nhân, chương trình giáo dục và môi trường khởi sự doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Ký hiệu của các biến

Stt	Ký hiệu	Tên biến
	MMKS	Mong muốn khởi sự doanh nghiệp
	NV	Nguồn vốn
	SSKD	Sẵn sàng khởi sự doanh nghiệp
	KNKD	Kinh nghiệm kinh doanh
	TCLD	Tố chất lãnh đạo
	HTDN	Hình tượng chủ doanh nhân
	CTGD	Chương trình giáo dục
	MTKS	Môi trường khởi sự doanh nghiệp
	QDKS	Quyết định khởi sự doanh nghiệp
	KSDN	Khởi sự doanh nghiệp

Phương pháp thu thập số liệu

Tác giả đã gửi bảng hỏi trực tuyến trên google docs khảo sát và đã thu được 252 phiếu của sinh viên năm cuối khối ngành Kinh tế-Quản trị kinh doanh đang học tại trường Đại học Công đoàn, Đại học Kinh tế Quốc dân, học viện Tài chính.

Phương pháp phân tích

Để tổng hợp và phân tích dữ liệu nghiên cứu, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 kết hợp với các phương pháp phân tích nhân tố, kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha và phương pháp kiểm định giả thuyết One way ANOVA.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Mong muốn KSDN càng cao thì xu hướng quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H2: Nguồn vốn càng lớn thì xu hướng quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H3: Mức độ sẵn sàng KSDN càng cao thì xu hướng quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H4: Kinh nghiệm kinh doanh càng nhiều thì xu hướng quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H5: Tố chất lãnh đạo càng cao thì xu hướng quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H6: Hình tượng về chủ doanh nghiệp càng lớn thì

quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H7: Chương trình giáo dục càng tốt thì quyết định KSDN càng cao và ngược lại

H8: Môi trường KSDN càng tốt thì quyết định KSDN càng cao và ngược lại.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Để kiểm định các giả thuyết về mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Đầu tiên các biến kiểm soát được đưa vào mô hình, tiếp theo các biến độc lập được đưa vào thành mô hình đầy đủ.

Bảng 3.13: Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình tóm tắt

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương có điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	.834 _a	.695	.683	.27909	1.983

a. Predictors: (Hằng số), MTKS, SSKD, CTGD, TCLD, HTDN, MMKS, KNKD, NV

b. Biến phụ thuộc: QDKS

Như vậy R bình phương hiệu chỉnh là 0.683 = 68,3%. Như vậy các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng tới 68,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

ANOVA^a

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Regression	33.962	8	4.245	54.500	.000 ^b
	Residual	14.878	191	.078		
	Total	48.839	199			

a. Biến phụ thuộc: QDKS

b. Predictors: (Hằng số), MTKS, SSKD, CTGD, TCLD, HTDN, MMKS, KNKD, NV

Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Giá trị sig	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta				B	
1	(Const ant)	-.482	.197		-2.449	.015		
	NV	.179	.025	.303	7.148	.000	.888	1.126
	CTGD	.071	.027	.113	2.644	.009	.872	1.146
	TCLD	.167	.027	.255	6.143	.000	.926	1.080
	HTDN	.080	.025	.130	3.148	.002	.933	1.072
	KNKD	.189	.024	.329	7.879	.000	.913	1.096
	MMKS	.172	.026	.278	6.640	.000	.907	1.103
	SSKD	.056	.023	.099	2.378	.018	.922	1.085
	MTKS	.151	.026	.239	5.858	.000	.955	1.047

a. Biến phụ thuộc: QDKS

Như vậy Sig kiểm định $Sig = 0.00 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa suy rộng ra tổng thể (xem bảng trang trước).

Hồi quy không có nhân tố nào bị loại bỏ do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05. Hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Constant (hằng số) trong phương trình hồi quy đại diện cho hệ số góc, nó không đi với biến nên không ảnh hưởng tới phương trình. Đặc biệt các mô hình sử dụng thang đo Likert hằng số này không có ý nghĩa nhận xét, vậy nên sig của Constant dù lớn hay nhỏ hơn 0.05, hằng số âm hay dương đều được.

Từ kết quả hồi quy trên ta thấy:

Sau khi phân tích hồi quy ta thấy cả 8 biến: Nguồn vốn; Mong muốn khởi sự doanh nghiệp; Sẵn sàng kinh doanh; Kinh nghiệm kinh doanh; Tố chất lãnh đạo; Hình tượng chủ doanh nghiệp; Chương trình giáo dục; Môi trường khởi sự doanh nghiệp đều ảnh hưởng tốt cho thay đổi của biến phụ thuộc là Quyết định khởi sự doanh nghiệp.

Sau khi thực hiện phân tích hồi quy với phần mềm ta có phương trình hồi quy sau:

$$QDKS = (-0.482) + 0.179 NV + 0.071 CTGD + 0.167 TCLD + 0.080 HTDN + 0.189 KNKD + 0.172 MMKS + 0.056 SSKD + 0.151 MTKS.$$

Kết quả kiểm tra giả thuyết được tóm tắt trong bảng dưới đây theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần

4. Kết luận và khuyến nghị:

Giả thuyết nghiên cứu	Kết luận (Chấp nhận / Từ chối)	Mức độ ảnh hưởng
H4: Kinh nghiệm kinh doanh	Chấp nhận	Thứ 1
H2: Nguồn vốn	Chấp nhận	Thứ 2
H7: Chương trình giáo dục	Chấp nhận	Thứ 3
H6: Hình tượng chủ doanh nghiệp	Chấp nhận	Thứ 4
H1: Mong muốn KSDN	Chấp nhận	Thứ 5
H5: Tố chất người lãnh đạo	Chấp nhận	Thứ 6
H8: Môi trường KSDN	Chấp nhận	Thứ 7
H3: Sẵn sàng KSDN	Chấp nhận	Thứ 8

Thông qua quá trình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi sự doanh nghiệp, tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến quyết định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh tại các trường đại học ở Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 8 yếu tố tác động đến quyết định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên. Trong đó, nhân tố "Kinh nghiệm kinh doanh" có ảnh hưởng lớn nhất, điều này cho ta thấy việc kinh doanh ngay từ khi còn đi học là quan trọng đối

với việc quyết định khởi sự doanh nghiệp, yếu tố "Chương trình đào tạo" có tác động thứ 3, từ kết quả này tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao nhận thức và đi đến Quyết định khởi sự doanh nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh như sau:

Giải pháp cho sinh viên

Thứ nhất, Sinh viên cần phải tạo lập những ý tưởng kinh doanh, vạch được chiến lược kế hoạch kinh doanh cho mình bằng cách tham gia các cuộc thi do Khoa và Nhà trường tổ chức như cuộc thi Sinh viên khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học, ý tưởng sáng tạo, các chương trình do Hội sinh viên tổ chức như cuộc thi Startup student ideas... để tự tạo cho mình kỹ năng, tìm được hướng đi đúng cho mỗi ý tưởng kinh doanh của mình.

Thứ hai, sinh viên cần trau dồi thêm kinh nghiệm, rèn luyện trên giảng đường đại học. Những trải nghiệm khi tham gia các chương trình thực tế hay kinh doanh thời vụ sẽ đem lại cho các bạn sinh viên những trải nghiệm cũng như kinh nghiệm rất thú vị và bổ ích.

Thứ ba, mỗi sinh viên cần hiểu tầm quan trọng của việc khởi nghiệp đối với bản thân, gia đình và toàn xã hội. Nhu cầu của mỗi sinh viên sẽ là nền tảng cho quyết định khởi sự doanh nghiệp trong tương lai nếu sinh viên luôn khao khát, mơ ước đam mê, muốn trở thành doanh nhân thành công.

Giải pháp cho các trường đại học

Thứ nhất, các trường đại học phải nhận thức rõ vai trò của họ trong việc quyết định khởi sự một doanh nghiệp cho sinh viên là rất quan trọng, hoạt động đào tạo và kinh nghiệm thực tế có tác động tích cực và trực tiếp đến việc ra quyết định của sinh viên, phải tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên, hỗ trợ cho sự phát triển khả năng cá nhân, thúc đẩy tinh thần doanh nhân trẻ, định hướng cho sinh viên rằng việc học không chỉ là kiến thức để làm việc cho các doanh nghiệp khác.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng thực tiễn giảng dạy, dạy học liên quan đến khởi nghiệp, phương pháp học thực hành, sử dụng các phương pháp thảo luận, lập kế hoạch kinh doanh, đột phá, tìm ra cái mới, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các doanh nghiệp, thường xuyên tổ chức hội thảo, tọa đàm kinh doanh, tạo ra các sân chơi, tham gia hoạt động cùng các doanh nghiệp.

Thứ ba, các trường Đại học cần cải tiến chương trình đào tạo, đưa môn học "Khởi sự doanh nghiệp" vào chương trình đào tạo ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh. Trên thế giới, việc đưa môn học "khởi sự doanh nghiệp" thường có trong chương trình giảng

dạy của nhiều trường đại học. Như ở Anh, 80% Tổ chức giáo dục đại học có chuyên ngành Quản trị kinh doanh có ít nhất 1 môn học trong lĩnh vực dạy kinh doanh (Phạm Văn Năm, 2012). Tại Hoa Kỳ, môn học khởi sự doanh nghiệp không chỉ được dạy cho sinh viên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh mà sinh viên kỹ thuật cũng có thể chọn chủ đề này. Kết quả định tính cũng cho thấy rằng sinh viên có được nhiều kỹ năng liên quan đến việc tìm kiếm ý tưởng, viết kế hoạch kinh doanh và vui mừng khi họ đang học kinh doanh. □

Tài liệu tham khảo

1. Ahmed et al. (2010). Determinants of Students' Entrepreneurial Career Intentions: Evidence from Business Graduates. *European Journal of Social Sciences*, 15(2), 14-22.
2. Annamária, H.(2012), Perspectives on parameters influencing entrepreneurial intentions, Luận án tiến sĩ, University of Liege, Belgium.
3. Ministry of Planning and Investment (2017): The business situation of Vietnamese enterprises in 2017
4. Lê Ngọc Thông (2013), "Thực trạng và giải pháp phát triển tinh thần doanh nhân của sinh viên học chương trình tiên tiến chất lượng cao tại Đại học Kinh tế Quốc dân", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 181, tháng 8/ 2013, trang 22-29.
5. Lý Thực Hiền (2010), Mối quan hệ giữa kỹ năng chính trị với xu hướng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên chính quy ngành quản trị kinh doanh, luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế TP HCM 2010.
6. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Thành Độ (2012), "KSKD, các mô hình lý thuyết và định hướng nghiên cứu tương lai", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 181, tháng 7/2012, trang 119-123.
7. Ngô Quỳnh An (2011), "Một số yếu tố ảnh hưởng đến tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế phát triển*, Số 166, tháng 4/2011, trang 15-20.
8. Phạm Văn Năm (2012), "Nguồn nhân lực trình độ đại học ở Việt Nam - Thực trạng và một số kiến nghị", *tạp chí Lao động Xã hội*, số 440 tháng 10/2012, trang 17-19.

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 46)

canh du cư, du cư du mục,... Tuy nhiên, tổng diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá rất lớn, hàng năm lên đến hàng nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng tuy vẫn đạt khá nhưng chất lượng rừng đã bị "nghèo" đi.

- Về xử lý nước thải (theo số liệu của Tổng cục Thống kê):

+ Đối với nước thải sinh hoạt, cả nước hiện có 29 nhà máy xử lý tập trung, với tổng công suất khoảng 790 nghìn m³/ngày. Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt năm 2015 đạt khoảng 10-11%, tăng khoảng 4-5% so với năm 2010.

+ Đối với nước thải công nghiệp, trong 209 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, có khoảng 165 khu đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (chiếm 78,9%); 24 khu đang xây dựng (chiếm 11,5%), còn lại đang tập trung lộ trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong 875 cụm công nghiệp, có 614 cụm đang hoạt động, nhưng chỉ có khoảng 3-5% có hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn lại là tự xử lý hoặc xả thải trực tiếp ra môi trường,...

+ Đối với nước thải nông nghiệp, ước tính có khoảng 8,5 triệu hộ dân chăn nuôi, 18 nghìn trang trại chăn nuôi, nhưng chưa đến 9% hộ, trang trại hầm biogas; 10% có chuồng trại hợp vệ sinh, còn 23 % số hộ chăn nuôi xả thẳng chất thải ra môi trường.

+ Đối với nước thải y tế, mới có các bệnh viện thuộc Bộ Y tế đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn phần lớn các bệnh viện thuộc bộ/ ngành hoặc địa phương quản lý, các cơ sở khám bệnh tư nhân chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Về xử lý ô nhiễm không khí và xử lý chất thải khí, do sự gia tăng của các phương tiện giao thông cơ giới, do nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, nhất là các nhà máy sản xuất xi măng, khai khoáng,... còn sử dụng công nghệ lạc hậu, quản lý môi trường kém; hoặc do hoạt động của nông nghiệp hay làng nghề nên tình trạng ô nhiễm không khí ở Việt Nam tương đối cao.

Qua phân tích cho thấy, Việt Nam muốn phát triển bền vững những giai đoạn tiếp theo cần phát huy những kết quả tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực trên 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường của chất lượng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 - 2015. Hy vọng, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất định nền kinh tế nước nhà sẽ ngày càng phát triển và phát triển một cách bền vững. □

Tài liệu tham khảo

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (2005-2013), chỉ số năng lực cạnh tranh của VN.
2. UNDP (2002-2013), Human Development Report, United National Development Programme.
3. Cengage learning, Kinh tế học vi mô, NXB Hồng Đức, năm 2016.
4. Cengage learning, Kinh tế học vi mô, NXB Hồng Đức, năm 2016.
5. Niên giám thống kê hàng năm.